CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

Hà Nội - Tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **MẪU B 01-DN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**736.214.354.515**	**385.245.243.732**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**21.748.853.747**	**8.675.084.921**
1. Tiền	111		21.748.853.747	8.675.084.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**23.003.360.000**	**46.882.031.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.005.017.515	47.748.601.005
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.657.515)	(866.570.005)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**660.880.380.789**	**328.866.612.313**
1. Phải thu khách hàng	131		430.673.801.516	200.344.943.370
2. Trả trước cho người bán	132		108.775.185.437	21.509.394.970
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	121.431.393.836	107.012.273.973
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**29.146.951.051**	**144.729.392**
1. Hàng tồn kho	141		29.146.951.051	144.729.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.434.808.928**	**676.786.106**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	50.942.515	50.594.781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.165.351.303	44.771.928
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.685.110	2.685.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	215.830.000	578.734.287
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**541.279.909.077**	**560.468.366.307**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.950.081.021**	**943.471.166**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.881.747.694	865.137.837
- Nguyên giá	222		2.074.152.728	978.752.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.405.034)	(113.614.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	68.333.327	78.333.329
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.666.673)	(21.666.671)
3. Chi phí XDCB dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**538.896.518.363**	**558.957.692.160**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		358.360.000.000	355.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.422.255.787	116.757.692.160
3. Đầu tư dài hạn khác	258		79.500.000.000	87.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.385.737.424)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**433.309.693**	**567.202.981**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	433.309.693	567.202.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.277.494.263.592**	**945.713.610.039**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo) **MẪU B 01-DN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**477.057.788.275**	**159.605.877.038**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**477.057.788.275**	**159.605.877.038**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	64.995.838.377	17.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		370.770.718.597	128.133.322.601
3. Người mua trả tiền trước	313		21.860.895.000	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	18.552.626.401	14.472.554.437
5. Phải trả người lao động	315		77.709.900	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	800.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**800.436.475.317**	**786.107.733.001**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**800.436.475.317**	**786.107.733.001**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	680.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.436.475.317	106.107.733.001
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1.277.494.263.592**	**945.713.610.039**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo) **MẪU B 01-DN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT
Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mễ Trì Hạ,
đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1.Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	**607.576.369.277**	**150.823.008.849**	**799.194.476.077**	**159.253.117.849**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3.Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	**607.576.369.277**	**150.823.008.849**	**799.194.476.077**	**159.253.117.849**
4.Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	VI.2	604.262.510.639	138.672.196.683	795.755.924.539	141.540.877.367
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		**3.313.858.638**	**12.150.812.166**	**3.438.551.538**	**17.712.240.482**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.803.538.511	8.595.099.210	21.062.330.362	17.228.231.844
7.Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2.671.979.189	922.034.636	2.973.933.537	1.159.602.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*906.667.303*	*28.815.708*	*1.202.750.637*	*91.774.720*
8.Chi phí bán hàng	24		637.997.113	-		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		647.125.518	605.065.162	2.147.493.963	1.287.563.827
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	VI.5	**14.160.295.329**	**19.218.811.578**	**19.379.454.400**	**32.493.305.571**
11.Thu nhập khác	31		-	-	-	
12.Chi phí khác	32		957.194.116	-	963.232.116	
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(957.194.116)**	-	**(963.232.116)**	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**13.203.101.213**	**19.218.811.578**	**18.416.222.284**	**32.493.305.571**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.940.593.332	4.204.221.468	4.087.479.968	7.124.610.146
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		**10.262.507.881**	**15.014.590.110**	**14.328.742.316**	**25.368.695.425**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	**149,88**	**220,80**	**209,26**	**373,07**

Thành phố Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU B 03-DN

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***18.416.222.284***	***32.493.305.571***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	88.790.145	62.437.644
- Các khoản dự phòng	03	520.824.934	(562.635.945)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.895.760.357)	(1.552.869.720)
- Chi phí lãi vay	06	1.202.750.637	91.774.720
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***332.827.643***	***30.532.012.270***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(323.968.916.227)	(141.834.683.538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.002.221.659)	2.851.534.262
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	265.376.000.896	124.905.446.198
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133.545.554	53.209.426
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.202.750.637)	(91.774.720)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.408.004)	(6.403.009.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	27.969.581.142	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(37.713.164.632)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ H động kinh doanh	20	**(98.082.505.924)**	**10.002.734.426**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	(22.011.374.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.000.000.000	92.893.669.129
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.124.563.627)	(100.200.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	78.200.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.085.000.000	1.552.869.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**63.160.436.373**	**(27.764.835.207)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.001.438.150	49.092.943.341
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.005.599.773)	(48.927.454.121)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**47.995.838.377**	**165.489.220**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	**13.073.768.826**	**(17.596.611.561)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**8.675.084.921**	**25.864.391.595**
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**21.748.853.747**	**8.267.780.034**

Thành phố Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vựckinh doanh** : Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất

3. **Ngành, nghề kinh doanh** :

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và ký quỹ ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và phải trả người bán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	3

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác.

- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoài trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Tiền mặt	1.926.646.542	3.442.182.266
Tiền gửi ngân hàng	16.602.207.205	5.232.902.655
Tiền đang chuyển	3.220.000.000	-
Cộng	**21.748.853.747**	**8.675.084.921**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán (i)	5.017.515	9.748.601.005
Đầu tư ngắn hạn khác (j)	23.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	**23.005.017.515**	**47.748.601.005**
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (i)	(1.657.515)	(866.570.005)
Đầu tư ngắn hạn thuần	**23.003.360.000**	**46.882.031.000**

(i) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ	300	5.017.515	1.657.515	3.360.000
Cộng	**300**	**5.017.515**	**1.657.515**	**3.360.000**

(j) Các khoản cho vay có thời hạn trong vòng 1 năm với là lãi suất 7% - 8,5%/năm.

3. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	121.150.000.000	106.900.000.000
Lãi cho vay phải thu	281.393.836	112.273.973
Cộng	**121.431.393.836**	**107.012.273.973**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	29.146.951.051	144.729.392
Cộng	**29.146.951.051**	**144.729.392**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.942.515	50.594.781
Chi phí thuê VP	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**50.942.515**	**50.594.781**

6. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Tạm ứng	-	362.904.287
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.830.000	215.830.000
Cộng	**215.830.000**	**578.734.287**

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	948.752.728	30.000.000	978.752.728
Tăng trong kỳ	1.054.100.000	41.300.000	1.095.400.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.002.852.728**	**71.300.000**	**2.074.152.728**
Giá trị mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	102.781.549	11.60.615	113.614.891
Tăng trong kỳ	73.790.139	5.000.004	78.790.143
Khấu hao trong kỳ	*73.790.139*	*5.000.004*	*78.790.143*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**176.571.688**	**16.690.619**	**192.405.034**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	845.971.179	19.166.658	865.137.837
Số cuối kỳ	**1.826.281.040**	**54.609.831**	**1.881.747.694**

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	100.000.000	**100.000.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**100.000.000**	100.000.000
Giá trị mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	21.666.671	21.666.667
Tăng trong kỳ	-	10.000.002	10.000.002
Khấu hao trong kỳ	-	*10.000.002*	*10.000.002*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**31.666.673**	**31.666.673**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	78.333.329	78.333.329
Số cuối kỳ	-	**68.333.327**	**68.333.327**

9. Đầu tư vào Công ty con

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Thống Nhất Miền Trung	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	89.010.000.000	85.850.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng Thống Nhất	15.300.000.000	15.300.000.000
Công ty cổ phần vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	50.000.000	50.000.000
Cộng	**358.360.000.000**	**355.200.000.000**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	135.000.000.000	Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	52.46%	52.46%	16.000.000.000	Sản xuất VLXD từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa
Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	95.000.000.000	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	65,00%	65,00%	89.010.000.000	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	8.000.000.000	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty cổ phần xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	Số 38, đường 18, phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%	15.300.000.000	XD công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
Công ty CP vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Cụm CN tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H.Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông	65,00%	65,00%	50.000.000	Buôn bán phân bón các loại
Công ty TNHH MTV Trading Thống Nhất	Tầng 2, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT mễ trì hạ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%		Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu
Cộng				**358.360.000.000**	

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết **Đơn vị tính: VND**

	30/6/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	36.900.000.000	79.200.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	37.557.692.160
Cộng	**102.422.255.787**	**116.757.692.160**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	20,50%	20,50%	36.900.000.000	Khai thác đá
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	65.522.255.787	Khai thác và chế biến nông sản
Cộng				**102.422.255.787**	

10. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc	297.759.596	389.180.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.954.153	175.975.429
Các chi phí khác	5.595.944	2.046.628
Cộng	**433.309.693**	**567.202.981**

11. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	64.995.838.377	17.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**64.995.838.377**	**17.000.000.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.552.626.401	14.472.554.337
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**18.552.626.401**	**14.472.554.437**

13. Các khoản phải trả phải, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	800.000.000	-
Cộng	**800.000.000**	**-**

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	**680.000.000.000**	**28.944.701.130**	**708.944.701.130**
Tăng trong kỳ	**-**	**77.163.031.871**	**77.163.031.871**
Tăng vốn trong kỳ	-		-
Lợi nhuận trong kỳ	-	77.163.031.871	77.163.031.871
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ trước/Số đầu kỳ nay	**680.000.000.000**	**106.107.733.001**	**786.107.733.001**
Tăng trong kỳ	**-**	**14.328.742.316**	**14.328.742.316**
Tăng vốn trong kỳ	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	14.438.742.316	14.438.742.316
Giảm trong kỳ	**-**	**68.000.000.000**	**68.000.000.000**
Số cuối năm	**740.000.000.000**	**52.436.475.317**	**800.436.475.317**

Cổ phiếu

	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.000.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	*74.000.000*	*68.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*74.000.000*	*68.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Tổng doanh thu	**607.576.369.277**	**150.823.008.849**	**799.194.476.077**	**159.253.117.849**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	607.576.369.277	150.823.008.849	799.194.476.077	117.679.548.810
Doanh thu xây dựng		-		41.573.569.039
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Thuế XNK	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**607.576.369.277**	**150.823.008.849**	**799.194.476.077**	**159.253.117.849**

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Giá vốn hàng bán	604.262.510.639	138.672.196.683	795.755.924.539	109.425.414.232
Giá vốn xây dựng	-	-		32.115.463.135
Cộng	**604.262.510.639**	**138.672.196.683**	**795.755.924.539**	**141.540.877.367**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lãi tiền gửi, cho vay	1.275.031.362	121.466.138	1.275.031.362	1.444.155.720
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	108.714.000
Lãi bán các khoản đầu tư	13.528.507.149	8.473.633.072	19.787.299.000	15.675.362.124
Cộng	**14.803.538.511**	**8.595.099.210**	**21.062.330.362**	**17.228.231.844**

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Chi phí lãi vay	906.667.303	28.815.708	1.202.750.637	91.774.720
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.166.570.005	1.202.169.759	1.166.570.005	1.435.326.250
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	520.824.934	(380.589.710)	520.824.934	(562.635.945)
Chi phí tài chính khác	77.916.947	71.638.879	83.787.961	195.137.903
Cộng	**2.671.979.189**	**922.034.636**	**2.973.933.537**	**1.159.602.928**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.203.101.213**	**19.218.811.578**	**18.416.222.284**	**32.493.305.571**
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	108.714.000
Tổng thu nhập chịu thuế	**13.203.101.213**	**19.218.811.578**	**18.416.222.284**	**32.384.591.571**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.940.593.332**	**4.204.221.468**	**4.087.479.968**	**7.124.610.146**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.940.593.332**	**4.204.221.468**	**4.087.473.968**	**7.124.610.146**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2014**
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**10.262.507.881**	**15.014.590.110**	**14.328.742.316**	**25.368.695.425**
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.472.222	68.000.000	68.472.222	68.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**149,88**	**220,80**	**209,26**	**373,07**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty con
Công ty CP vật liệu XD Thống nhất miền trung	Công ty con
Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần Hạ tầng Thống Nhất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trading Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.748.853.747	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	552.105.195.352	307.357.217.343
Đầu tư ngắn hạn	23.003.360.000	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	538.896.518.363	558.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	215.830.000
Cộng	**1.135.969.757.462**	**922.087.855.424**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	64.995.838.377	17.000.000.000
Phải trả người bán	370.770.718.597	128.133.322.601
Cộng	**435.766.556.974**	**145.133.322.601**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do hoạt động kinh doanh đồ gia dụng, các hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản ở trong nước (Khu vực phía Bắc) được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá của cổ phiếu

Rủi ro về giá của cổ phiếu là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các cổ phiếu sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành, nghề kinh doanh, công ty đầu tư,.. Theo tình hình thị trường hiện nay, Công ty đánh giá giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng,..).

Phải thu khách hàng

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay chủ yếu được chia làm 3 hoạt động chính: lĩnh vực thương mại (mua bán đồ gia dụng): chủ yếu thu tiền ngay; hoạt động xây dựng và khai thác khoáng sản: Công ty thực hiện giao thầu thi công, khai khác cho đơn vị bên ngoài do đó công nợ phải thu khách hàng tương ứng với công nợ phải trả nhà thầu, đơn vị khai thác bên ngoài, điều kiện thanh toán theo tiến độ công việc hoàn thành. Công ty tin tưởng rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với khoản phải thu khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn

Công ty cho các cá nhân vay, mượn tiền trong vòng 1 năm với lãi suất 10,5%/năm. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để

hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	64.995.838.377			64.995.838.377
Phải trả người bán	347.754.409.148	23.016.309.449		370.770.718.597
Cộng	**412.750.247.525**	**23.016.309.449**		**435.766.556.974**
Số cuối kỳ				
Tiền	21.748.853.747			21.748.853.747
Đầu tư ngắn hạn	23.003.360.000			23.003.360.000
Phải thu khách hàng	200.344.943.370			200.344.943.370
Các khoản phải thu khác	116.099.249.863			116.099.249.863
Ký quỹ ngắn hạn		215.830.000		215.830.000
Cộng	**361.196.406.980**	**215.830.000**		**361.412.236.980**
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối kỳ				
Số đầu kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	17.000.000.000			17.000.000.000
Phải trả người bán	128.133.322.601			128.133.322.601
Cộng	**145.133.322.601**			**145.133.322.601**
Số đầu kỳ				
Tiền	8.675.084.921			8.675.084.921
Đầu tư ngắn hạn	46.882.031.000			46.882.031.000
Phải thu khách hàng	307.357.217.343			307.357.217.343
Các khoản phải thu khác				
Ký quỹ ngắn hạn	215.830.000			215.830.000
Cộng	**363.130.163.264**			**363.130.163.264**
Chênh lệch thanh khoản thuần đầu kỳ	**217.996.840.663**			**217.996.840.663**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

3. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Thành phố Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ THU HUYỀN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**